ỦY BAN NHÂN DÂN **HUYỆN CHƯ PRÔNG** Số: 3240/BC-UBND	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** *Chư Prông, ngày 09 tháng 5 năm 2022*

BÁO CÁO
Quyết toán vốn đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước theo năm ngân sách 2021 huyện quản lý

Thực hiện Văn bản số 1203/STC-ĐT ngày 26/4/2022 của Sở Tài chính về việc triển khai Nghị định số 99/2021/NĐ-CP ngày 11/11/2021 của Chính phủ và Quyết định số 18/2022/QĐ-UBND ngày 24/4/2022 của UBND tỉnh. Ủy ban nhân dân huyện báo cáo như sau:

- Tổng kế hoạch vốn đầu tư nguồn ngân sách nhà nước huyện quản lý đầu tư năm 2021 (bao gồm kế hoạch vốn kéo dài năm 2020 chuyển sang) là 117,908 tỷ đồng.

- Tổng vốn đã giải ngân đến hết 31/01/2022 là 110,345 tỷ đồng, trong đó:

+ Tổng vốn thanh toán khối lượng hoàn thành quyết toán là 110,334 tỷ đồng.

+ Tổng vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi là 0,011 tỷ đồng.

- Tổng kế hoạch vốn năm 2021 kéo dài sang năm 2022 tiếp tục thực hiện và giải ngân là 6,562 tỷ đồng.

(Chi tiết theo biểu mẫu đính kèm)

UBND huyện báo cáo Sở Tài chính biết, tổng hợp./.

Nơi nhận: - Sở Tài chính; - Chủ tịch, các PCT UBND huyện; - Phòng Tài chính - Kế hoạch; - Lưu: VT, KTTH.	**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN** **CHỦ TỊCH** **Vũ Đình Hạnh**

Mẫu số 04/QTNĐ

(Ban hành kèm theo Thông tư số 96/2021/TT-BTC ngày 11 tháng 11 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

UBND HUYỆN CHƯ PRÔNG

BÁO CÁO TỔNG HỢP QUYẾT TOÁN VỐN ĐẦU TƯ CÔNG NGUỒN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THEO NĂM NGÂN SÁCH 2021 DO ĐỊA PHƯƠNG QUẢN LÝ

(Kèm theo Văn bản số: 340/UBND-KTTH ngày ... tháng ... năm 2022 của UBND huyện Chư Prông)

Đơn vị tính đồng

STT	Nội dung	Mã dự án đầu tư	Tổng mức đầu tư	Lũy kế vốn đã giải ngân từ khởi công đến hết năm ngân sách trước năm quyết toán		Số vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi của các năm trước nộp điều chỉnh giảm trong năm quyết toán	Thanh toán khối lượng hoàn thành trong năm quyết toán phần vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi từ khởi công đến hết năm ngân sách trước năm quyết toán	Kế hoạch và giải ngân vốn kế hoạch các năm trước được kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm quyết toán				Vốn kế hoạch tiếp tục được phép kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm sau năm quyết toán (nếu có)	Số vốn còn lại chưa giải ngân hủy bỏ (nếu có)	Kế hoạch và giải ngân vốn kế hoạch năm quyết toán						Tổng số vốn đã thanh toán khối lượng hoàn thành được quyết toán trong năm	Lượ kế vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi đến hết năm quyết toán chuyển sang các năm sau	Lũy kế số vốn đã giải ngân từ khởi công đến hết năm quyết toán
				Tổng số	Trong đó: vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi			Vốn kế hoạch được kéo dài	Giải ngân					Vốn kế hoạch năm quyết toán	Giải ngân			Vốn kế hoạch được phép kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm sau năm quyết toán (nếu có)	Số vốn còn chưa giải ngân hủy bỏ (nếu có)			
									Tổng số	Thanh toán khối lượng hoàn thành	Vốn tạm ứng				Tổng số	Thanh toán khối lượng hoàn thành	Vốn tạm ứng					
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10=11+12	11	12	13	14	15	16= 17+18	17	18	19	20	21=8+11+17	22=6-7-8+12+18	23=5-7+10+16
	TỔNG SỐ		340.642.651.000	40.369.001.974	354.600.000	0	354.600.000	5.536.776.000	5.368.834.612	5.368.834.612	0	0	167.941.388	112.016.905.000	104.621.886.539	104.610.775.539	11.111.000	6.562.175.000	832.843.461	110.334.210.151	11.111.000	150.359.723.125
	Vốn trong nước		*340.642.651.000*	*40.369.001.974*	*354.600.000*	*0*	*354.600.000*	*5.536.776.000*	*5.368.834.612*	*5.368.834.612*	*0*	*0*	*167.941.388*	*112.016.905.000*	*104.621.886.539*	*104.610.775.539*	*11.111.000*	*6.562.175.000*	*832.843.461*	*110.334.210.151*	*11.111.000*	*150.359.723.125*
	Vốn nước ngoài, trong đó:		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1	**Vốn cân đối ngân sách địa phương (bao gồm cả cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã)**		**260.642.651.000**	**5.194.822.000**	**354.600.000**	**0**	**354.600.000**	**5.536.776.000**	**5.368.834.612**	**5.368.834.612**	**0**	**0**	**167.941.388**	**74.016.905.000**	**66.621.886.539**	**66.610.775.539**	**11.111.000**	**6.562.175.000**	**832.843.461**	**72.334.210.151**	**11.111.000**	**77.185.543.151**
a	**Cấp tỉnh**		**43.565.106.000**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**18.490.000.000**	**18.490.000.000**	**18.478.889.000**	**11.111.000**	**0**	**0**	**18.478.889.000**	**11.111.000**	**18.490.000.000**
1	**Ngành giao thông**		**43.565.106.000**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**18.490.000.000**	**18.490.000.000**	**18.478.889.000**	**11.111.000**	**0**	**0**	**18.478.889.000**	**11.111.000**	**18.490.000.000**
1	Đường Phan Bội Châu, huyện Chư Prông, tỉnh Gia Lai (Hạng mục: Cầu bê tông cốt thép và các hạng mục phụ)	7894839	14.500.000.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	8.000.000.000	8.000.000.000	7.988.889.000	11.111.000	0	0	7.988.889.000	11.111.000	8.000.000.000
2	Đường giao thông thôn Yên Mẹ	7918215	241.154.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	84.239.000	84.239.000	84.239.000	0	0	0	84.239.000	0	84.239.000
3	Đường giao thông làng Nớt 1	7918203	319.053.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	115.325.000	115.325.000	115.325.000	0	0	0	115.325.000	0	115.325.000
4	Đường giao thông làng Quen	7918213	221.796.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	76.676.000	76.676.000	76.676.000	0	0	0	76.676.000	0	76.676.000
5	Đường giao thông làng Xom	7918217	1.868.637.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	663.610.000	663.610.000	663.610.000	0	0	0	663.610.000	0	663.610.000
6	Đường giao thông làng Nớt 3	7918201	249.166.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	88.916.000	88.916.000	88.916.000	0	0	0	88.916.000	0	88.916.000
7	Đường giao thông thôn Xuân Mẹ 2	7918202	630.460.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	215.249.000	215.249.000	215.249.000	0	0	0	215.249.000	0	215.249.000
8	Đường giao thông thôn 1, thôn Nhơn Hà, thôn 4, làng Ó Kly	7917961	752.394.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	253.489.000	253.489.000	253.489.000	0	0	0	253.489.000	0	253.489.000
9	Đường giao thông thôn Đồng Hải	7918517	802.058.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	323.950.000	323.950.000	323.950.000	0	0	0	323.950.000	0	323.950.000
10	Đường giao thông thôn Tân Thủy	7918519	215.550.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	88.653.000	88.653.000	88.653.000	0	0	0	88.653.000	0	88.653.000
11	Đường giao thông thôn An Hòa	7918205	441.574.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	177.175.000	177.175.000	177.175.000	0	0	0	177.175.000	0	177.175.000
12	Đường giao thông thôn Hợp Thắng	7918243	944.473.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	380.248.000	380.248.000	380.248.000	0	0	0	380.248.000	0	380.248.000
13	Đường giao thông thôn Đức Nghĩa	7918464	502.404.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	202.317.000	202.317.000	202.317.000	0	0	0	202.317.000	0	202.317.000
14	Đường giao thông thôn Đức Nghĩa (nhánh 1)	7918511	1.018.674.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	407.337.000	407.337.000	407.337.000	0	0	0	407.337.000	0	407.337.000
15	Đường giao thông thôn Đức Nghĩa (nhánh 2)	7918469	1.018.674.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	407.337.000	407.337.000	407.337.000	0	0	0	407.337.000	0	407.337.000
16	Đường GTNT làng Tnao	7918709	323.978.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	119.024.000	119.024.000	119.024.000	0	0	0	119.024.000	0	119.024.000
17	Hẻm đường 30 tháng 4	7919107	1.025.054.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	287.230.000	287.230.000	287.230.000	0	0	0	287.230.000	0	287.230.000
18	Hẻm đường Hùng Vương (hẻm vô quán Gió Chiều)	7919103	454.970.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	170.913.000	170.913.000	170.913.000	0	0	0	170.913.000	0	170.913.000
19	Đường sau lưng trung tâm GDNN-GDTX	7919101	81.691.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	30.744.000	30.744.000	30.744.000	0	0	0	30.744.000	0	30.744.000
20	Đường quy hoạch số 17	7919104	442.178.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	165.913.000	165.913.000	165.913.000	0	0	0	165.913.000	0	165.913.000
21	Hẻm Nguyễn Văn Trỗi	7919102	102.845.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	38.960.000	38.960.000	38.960.000	0	0	0	38.960.000	0	38.960.000
22	Đường giao thông thôn Thanh Bình	7918834	977.336.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	324.705.000	324.705.000	324.705.000	0	0	0	324.705.000	0	324.705.000
23	Đường giao thông làng Mui	7918834	686.839.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	244.148.000	244.148.000	244.148.000	0	0	0	244.148.000	0	244.148.000
24	Đường giao thông nội đồng thôn 4, 6	7917993	690.899.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	247.644.000	247.644.000	247.644.000	0	0	0	247.644.000	0	247.644.000
25	Đường giao thông nội đồng thôn 4	7917920	333.547.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	120.304.000	120.304.000	120.304.000	0	0	0	120.304.000	0	120.304.000
26	Đường GTNT thôn 1, 4	7917919	764.432.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	282.763.000	282.763.000	282.763.000	0	0	0	282.763.000	0	282.763.000
27	Đường giao thông nội đồng làng Klă (khu cao su đội 16)	7919105	235.209.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	91.270.000	91.270.000	91.270.000	0	0	0	91.270.000	0	91.270.000
28	Đường giao thông nội đồng làng Klă (đường đi suối Lán)	7919106	346.295.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	133.107.000	133.107.000	133.107.000	0	0	0	133.107.000	0	133.107.000
29	Đường giao thông thôn Hưng Tiến	7918820	189.143.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	70.818.000	70.818.000	70.818.000	0	0	0	70.818.000	0	70.818.000
30	Đường giao thông thôn Grang (nhánh 1, 2)	7918832	697.566.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	259.310.000	259.310.000	259.310.000	0	0	0	259.310.000	0	259.310.000
31	Đường giao thông thôn Grang (nhánh 3,4,5,6)	7918817	880.987.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	327.012.000	327.012.000	327.012.000	0	0	0	327.012.000	0	327.012.000
32	Đường giao thông thôn Grang 1	7918825	770.052.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	284.825.000	284.825.000	284.825.000	0	0	0	284.825.000	0	284.825.000
33	Đường GTNT thôn Bình An	7918706	121.235.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	44.653.000	44.653.000	44.653.000	0	0	0	44.653.000	0	44.653.000
34	Đường GTNT thôn Đoàn Kết	7918722	662.927.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	245.658.000	245.658.000	245.658.000	0	0	0	245.658.000	0	245.658.000

STT	Nội dung	Mã dự án đầu tư	Tổng mức đầu tư	Lũy kế vốn đã giải ngân từ khởi công đến hết năm ngân sách trước năm quyết toán		Số vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi của các năm trước nộp điều chỉnh giảm trong năm quyết toán	Thanh toán khối lượng hoàn thành trong năm quyết toán nhưng vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi từ khởi công đến hết năm ngân sách trước năm quyết toán	Kế hoạch và giải ngân vốn kế hoạch các năm trước được kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm quyết toán						Kế hoạch và giải ngân vốn kế hoạch năm quyết toán						Tổng số vốn đã thanh toán khối lượng hoàn thành được quyết toán trong năm	Lũy kế vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi đến hết năm quyết toán chuyển sang các năm sau	Lũy kế số vốn đã giải ngân từ khởi công đến hết năm quyết toán
				Tổng số	Trong đó: vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi			Vốn kế hoạch được kéo dài	Giải ngân			Vốn kế hoạch tiếp tục được phép kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm sau năm quyết toán (nếu có)	Số vốn còn lại chưa giải ngân hủy bỏ (nếu có)	Vốn kế hoạch năm quyết toán	Giải ngân			Vốn kế hoạch được phép kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm sau năm quyết toán (nếu có)	Số vốn còn chưa giải ngân hủy bỏ (nếu có)			
									Tổng số	Thanh toán khối lượng hoàn thành	Vốn tạm ứng				Tổng số	Thanh toán khối lượng hoàn thành	Vốn tạm ứng					
35	Đường GTNT thôn Đồng Tâm	7918710	898.904.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	332.687.000	332.687.000	332.687.000	0	0	0	332.687.000	0	332.687.000
36	Đường GTNT thôn Phú Tân	7918508	1.651.989.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	594.460.000	594.460.000	594.460.000	0	0	0	594.460.000	0	594.460.000
37	Đường GTNT làng Klah Bàng	7918509	845.624.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	311.848.000	311.848.000	311.848.000	0	0	0	311.848.000	0	311.848.000
38	Đường giao thông nông thôn thôn Thống Nhất	7918720	102.578.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	38.764.000	38.764.000	38.764.000	0	0	0	38.764.000	0	38.764.000
39	Đường giao thông nông thôn thôn Đồng Tâm	7918833	158.236.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	58.257.000	58.257.000	58.257.000	0	0	0	58.257.000	0	58.257.000
40	Đường giao thông thôn 8	7917963	581.582.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	194.470.000	194.470.000	194.470.000	0	0	0	194.470.000	0	194.470.000
41	Đường giao thông làng Me	7917962	283.112.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	96.500.000	96.500.000	96.500.000	0	0	0	96.500.000	0	96.500.000
42	Đường giao thông thôn 6	7917966	808.962.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	271.927.000	271.927.000	271.927.000	0	0	0	271.927.000	0	271.927.000
43	Đường GTNT làng Hát (trục thôn làng Hát)	7918824	275.607.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	101.119.000	101.119.000	101.119.000	0	0	0	101.119.000	0	101.119.000
44	Đường GTNT làng Hát (đường đi nhà mồ làng Hát)	7918822	276.417.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	98.588.000	98.588.000	98.588.000	0	0	0	98.588.000	0	98.588.000
45	Đường GTNT làng Xom Pốt (đường ngang lô 2 làng Xom Pốt)	7918819	395.375.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	128.091.000	128.091.000	128.091.000	0	0	0	128.091.000	0	128.091.000
46	Đường GTNT làng Xom Pốt (Đường đi nhà mồ làng Pốt cũ)	7918838	536.848.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	191.223.000	191.223.000	191.223.000	0	0	0	191.223.000	0	191.223.000
47	Đường GTNT làng Xom Pốt (đường vào nhà mồ mới làng Xom cũ)	7919155	381.745.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	130.626.000	130.626.000	130.626.000	0	0	0	130.626.000	0	130.626.000
48	Đường GTNT làng Lú (đường vào làng Lú cũ)	7918823	1.065.376.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	331.732.000	331.732.000	331.732.000	0	0	0	331.732.000	0	331.732.000
49	Đường GTNT làng Lú (đường xuống suối Tờ)	7918821	546.539.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	177.559.000	177.559.000	177.559.000	0	0	0	177.559.000	0	177.559.000
50	Đường GTNT làng Lú (đường qua nhà ông Ái - ông Đường)	7918814	682.375.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	234.627.000	234.627.000	234.627.000	0	0	0	234.627.000	0	234.627.000
51	Kênh Phố Hiến	7918506	560.587.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	224.000.000	224.000.000	224.000.000	0	0	0	224.000.000	0	224.000.000
b	**Cấp huyện**		**209.151.822.000**	**5.194.822.000**	**354.600.000**	**0**	**354.600.000**	**4.885.178.000**	**4.747.546.000**	**4.747.546.000**	**0**	**0**	**137.632.000**	**49.595.000.000**	**42.306.570.243**	**42.306.570.243**	**0**	**6.562.175.000**	**726.254.757**	**47.408.716.243**	**0**	**52.240.938.243**
I	**Ngành giao thông**		**44.015.106.000**	**4.700.000.000**	**0**	**0**	**0**	**2.787.000.000**	**2.787.000.000**	**2.787.000.000**	**0**	**0**	**0**	**15.476.000.000**	**14.788.012.243**	**14.788.012.243**	**0**	**0**	**687.987.757**	**17.575.912.243**	**0**	**22.275.012.243**
1	Mở rộng đường Hùng Vương giai đoạn 2 (Km 4+400-:-Km6+796)	7798192	14.950.000.000	4.700.000.000	0	0	0	2.787.000.000	2.787.000.000	2.787.000.000	0	0	0	5.713.000.000	5.592.405.000	5.592.405.000	0	0	120.595.000	8.379.405.000	0	13.079.405.000
2	Đường giao thông thôn Yên Mẹ	7918215	241.154.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	60.000.000	60.000.000	60.000.000	0	0	0	60.000.000	0	60.000.000
3	Đường giao thông làng Nót 1	7918203	319.053.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	142.000.000	142.000.000	142.000.000	0	0	0	142.000.000	0	142.000.000
4	Đường giao thông làng Quen	7918213	221.796.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	81.000.000	81.000.000	81.000.000	0	0	0	81.000.000	0	81.000.000
5	Đường giao thông làng Xom	7918217	1.868.637.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	810.000.000	810.000.000	810.000.000	0	0	0	810.000.000	0	810.000.000
6	Đường giao thông làng Nót 3	7918201	249.166.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	62.000.000	62.000.000	62.000.000	0	0	0	62.000.000	0	62.000.000
7	Đường giao thông thôn Xuân Mẹ 2	7918202	630.460.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	202.000.000	202.000.000	202.000.000	0	0	0	202.000.000	0	202.000.000
8	Đường giao thông thôn 1, thôn Nhơn Hà, thôn 4, làng Ô Kly	7917961	752.394.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	328.000.000	328.000.000	328.000.000	0	0	0	328.000.000	0	328.000.000
9	Đường giao thông thôn Đăng Hai	7918517	802.058.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	216.000.000	216.000.000	216.000.000	0	0	0	216.000.000	0	216.000.000
10	Đường giao thông thôn Tân Thủy	7918519	215.550.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	57.000.000	57.000.000	57.000.000	0	0	0	57.000.000	0	57.000.000
11	Đường giao thông thôn An Hòa	7918205	441.574.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	119.000.000	99.000.000	99.000.000	0	0	20.000.000	99.000.000	0	99.000.000
12	Đường giao thông thôn Hợp Thắng	7918243	944.473.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	252.000.000	181.819.000	181.819.000	0	0	70.181.000	181.819.000	0	181.819.000
13	Đường giao thông thôn Đức Nghĩa	7918464	502.404.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	134.000.000	111.000.000	111.000.000	0	0	23.000.000	111.000.000	0	111.000.000
14	Đường giao thông thôn Đức Nghĩa (nhánh 1)	7918511	1.018.674.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	275.000.000	228.000.000	228.000.000	0	0	47.000.000	228.000.000	0	228.000.000
15	Đường giao thông thôn Đức Nghĩa (nhánh 2)	7918469	1.018.674.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	275.000.000	228.000.000	228.000.000	0	0	47.000.000	228.000.000	0	228.000.000
16	Đường GTNT làng Trao	7918709	323.978.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	63.000.000	63.000.000	63.000.000	0	0	0	63.000.000	0	63.000.000
17	Hẻm đường 30 tháng 4	7919107	1.025.054.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	403.000.000	130.271.000	130.271.000	0	0	272.729.000	130.271.000	0	130.271.000
18	Hẻm đường Hùng Vương (hẻm võ quán Giò Chiếu)	7919103	454.970.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	136.000.000	134.295.000	134.295.000	0	0	1.705.000	134.295.000	0	134.295.000
19	Đường sau lưng trung tâm GDNN-GDTX	7919101	81.691.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	24.000.000	23.999.000	23.999.000	0	0	1.000	23.999.000	0	23.999.000
20	Đường quy hoạch số 17	7919104	442.178.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	132.000.000	50.110.000	50.110.000	0	0	81.890.000	50.110.000	0	50.110.000
21	Hẻm Nguyễn Văn Trỗi	7919102	102.845.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	31.000.000	30.998.000	30.998.000	0	0	2.000	30.998.000	0	30.998.000
22	Đường giao thông thôn Thanh Bình	7918834	977.336.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	333.000.000	332.999.000	332.999.000	0	0	1.000	332.999.000	0	332.999.000
23	Đường giao thông làng Mui	7918834	686.839.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	216.000.000	216.000.000	216.000.000	0	0	0	216.000.000	0	216.000.000
24	Đường giao thông nội đồng thôn 4, 6	7917993	690.899.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	215.000.000	212.482.749	212.482.749	0	0	2.517.251	212.482.749	0	212.482.749
25	Đường giao thông nội đồng thôn 4	7917920	333.547.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	101.000.000	100.987.221	100.987.221	0	0	12.779	100.987.221	0	100.987.221
26	Đường GTNT thôn 1, 4	7917919	764.432.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	230.000.000	229.853.723	229.853.723	0	0	146.277	229.853.723	0	229.853.723

STT	Nội dung	Mã dự án đầu tư	Tổng mức đầu tư	Lũy kế vốn đã giải ngân từ khởi công đến hết năm ngân sách trước năm quyết toán		Số vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi của các năm trước nộp điều chỉnh giảm trong năm quyết toán	Thanh toán khối lượng hoàn thành trong năm quyết toán phần vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi từ khởi công đến hết năm ngân sách trước năm quyết toán	Kế hoạch và giải ngân vốn kế hoạch các năm trước được kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm quyết toán					Kế hoạch và giải ngân vốn kế hoạch năm quyết toán						Tổng số vốn đã thanh toán khối lượng hoàn thành được quyết toán trong năm	Lũy kế vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi đến hết năm quyết toán chuyển sang các năm sau	Lũy kế số vốn đã giải ngân từ khởi công đến hết năm quyết toán
				Tổng số	Trong đó: vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi			Vốn kế hoạch được kéo dài	Giải ngân			Vốn kế hoạch tiếp tục được phép kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm sau năm quyết toán (nếu có)	Số vốn còn lại chưa giải ngân hủy bỏ (nếu có)	Vốn kế hoạch năm quyết toán	Giải ngân			Vốn kế hoạch được phép kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm sau năm quyết toán (nếu có)	Số vốn còn chưa giải ngân hủy bỏ (nếu có)			
									Tổng số	Thanh toán khối lượng hoàn thành	Vốn tạm ứng				Tổng số	Thanh toán khối lượng hoàn thành	Vốn tạm ứng					
27	Đường giao thông nội đồng làng Kiã (khu cao su đội 16)	7919105	235.209.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	74.000.000	73.936.730	73.936.730	0	0	63.270	73.936.730	0	73.936.730
28	Đường giao thông nội đồng làng Kiã (đường đi nuôi Lân)	7919106	346.295.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	99.000.000	98.982.584	98.982.584	0	0	17.416	98.982.584	0	98.982.584
29	Đường giao thông thôn Hưng Tiến	7918820	189.143.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	57.000.000	56.969.315	56.969.315	0	0	30.685	56.969.315	0	56.969.315
30	Đường giao thông thôn Grang (nhánh 1, 2)	7918832	697.566.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	208.000.000	207.999.633	207.999.633	0	0	367	207.999.633	0	207.999.633
31	Đường giao thông thôn Grang (nhánh 3,4,5,6)	7918817	880.987.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	262.000.000	261.999.713	261.999.713	0	0	287	261.999.713	0	261.999.713
32	Đường giao thông thôn Grang 1	7918825	770.052.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	230.000.000	229.999.604	229.999.604	0	0	396	229.999.604	0	229.999.604
33	Đường GTNT thôn Bình An	7918706	121.235.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	37.000.000	37.000.000	37.000.000	0	0	0	37.000.000	0	37.000.000
34	Đường GTNT thôn Đoàn Kết	7918722	662.927.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	198.000.000	198.000.000	198.000.000	0	0	0	198.000.000	0	198.000.000
35	Đường GTNT thôn Đồng Tâm	7918710	898.904.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	269.000.000	269.000.000	269.000.000	0	0	0	269.000.000	0	269.000.000
36	Đường GTNT thôn Phú Tân	7918508	1.651.989.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	383.000.000	382.999.000	382.999.000	0	0	1.000	382.999.000	0	382.999.000
37	Đường GTNT làng Klah Bêng	7918509	845.624.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	184.000.000	184.000.000	184.000.000	0	0	0	184.000.000	0	184.000.000
38	Đường giao thông nông thôn thôn Thống Nhất	7918720	102.578.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	30.000.000	30.000.000	30.000.000	0	0	0	30.000.000	0	30.000.000
39	Đường giao thông nông thôn thôn Đồng Tâm	7918833	158.236.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	48.000.000	48.000.000	48.000.000	0	0	0	48.000.000	0	48.000.000
40	Đường giao thông thôn 8	7917963	581.582.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	199.000.000	199.000.000	199.000.000	0	0	0	199.000.000	0	199.000.000
41	Đường giao thông làng Mc	7917962	283.112.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	94.000.000	94.000.000	94.000.000	0	0	0	94.000.000	0	94.000.000
42	Đường giao thông thôn 6	7917966	808.962.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	274.000.000	274.000.000	274.000.000	0	0	0	274.000.000	0	274.000.000
43	Đường GTNT làng Hát (trục thôn làng Hát)	7918824	275.607.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	127.000.000	125.954.139	125.954.139	0	0	1.045.861	125.954.139	0	125.954.139
44	Đường GTNT làng Hát (đường đi nhà mồ làng Hát)	7918822	276.417.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	130.000.000	129.999.549	129.999.549	0	0	451	129.999.549	0	129.999.549
45	Đường GTNT làng Xom Pốt (đường ngang lô 2 làng Xom Pốt)	7918819	395.375.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	200.000.000	199.968.638	199.968.638	0	0	31.362	199.968.638	0	199.968.638
46	Đường GTNT làng Xom Pốt (Đường đi nhà mồ làng Pốt cũ)	7918838	536.848.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	252.000.000	251.999.071	251.999.071	0	0	929	251.999.071	0	251.999.071
47	Đường GTNT làng Xom Pốt (đường vào nhà mồ mới làng Xom cũ)	7919155	381.745.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	185.000.000	184.999.856	184.999.856	0	0	144	184.999.856	0	184.999.856
48	Đường GTNT làng Lá (đường vào làng Lá cũ)	7918823	1.065.376.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	552.000.000	551.998.968	551.998.968	0	0	1.032	551.998.968	0	551.998.968
49	Đường GTNT làng Lá (đường xuống suối Tớ)	7918821	546.539.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	275.000.000	274.999.227	274.999.227	0	0	773	274.999.227	0	274.999.227
50	Đường GTNT làng Lá (đường qua nhà ông Ái - ông Bường)	7918814	682.375.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	330.000.000	329.999.123	329.999.123	0	0	877	329.999.123	0	329.999.123
51	Kênh Phố Hiến	7918506	560.587.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	169.000.000	168.987.400	168.987.400	0	0	12.600	168.987.400	0	168.987.400
II	**Ngành giáo dục**		**102.337.800.000**	**0**	**0**	**0**	**0**	**1.017.000.000**	**1.017.000.000**	**1.017.000.000**	**0**	**0**	**0**	**20.665.000.000**	**20.653.468.000**	**20.653.468.000**	**0**	**0**	**11.532.000**	**21.670.468.000**	**0**	**21.670.468.000**
1	Trường Mẫu giáo Âu Cơ	7895368	4.800.000.000	0	0	0	0	167.000.000	167.000.000	167.000.000	0	0	0	1.859.000.000	1.859.000.000	1.859.000.000	0	0	0	2.026.000.000	0	2.026.000.000
2	Trường Mẫu giáo Bình Minh	7895370	5.222.000.000	0	0	0	0	125.000.000	125.000.000	125.000.000	0	0	0	2.490.000.000	2.490.000.000	2.490.000.000	0	0	0	2.615.000.000	0	2.615.000.000
3	Trường Tiểu học Ngô Mây	7895356	4.445.000.000	0	0	0	0	125.000.000	125.000.000	125.000.000	0	0	0	1.740.000.000	1.740.000.000	1.740.000.000	0	0	0	1.865.000.000	0	1.865.000.000
4	Trường TH Hoàng Hoa Thám	7895371	9.000.000.000	0	0	0	0	200.000.000	200.000.000	200.000.000	0	0	0	3.820.000.000	3.820.000.000	3.820.000.000	0	0	0	4.020.000.000	0	4.020.000.000
5	Trường TH Bùi Thị Xuân	7895355	5.000.000.000	0	0	0	0	100.000.000	100.000.000	100.000.000	0	0	0	2.200.000.000	2.200.000.000	2.200.000.000	0	0	0	2.300.000.000	0	2.300.000.000
6	Trường THCS Nguyễn Trãi	7895364	5.000.000.000	0	0	0	0	100.000.000	100.000.000	100.000.000	0	0	0	2.200.000.000	2.200.000.000	2.200.000.000	0	0	0	2.300.000.000	0	2.300.000.000
7	Nhà vệ sinh các trường học trên địa bàn huyện	7895354	7.000.000.000	0	0	0	0	150.000.000	150.000.000	150.000.000	0	0	0	3.280.000.000	3.280.000.000	3.280.000.000	0	0	0	3.430.000.000	0	3.430.000.000
8	Trường TH Nguyễn Thị Minh Khai	7895358	1.340.000.000	0	0	0	0	50.000.000	50.000.000	50.000.000	0	0	0	1.290.000.000	1.285.725.000	1.285.725.000	0	0	4.275.000	1.335.725.000	0	1.335.725.000
9	Trường Mẫu giáo Hòa Bình	7915734	4.740.000.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	218.000.000	216.681.000	216.681.000	0	0	1.319.000	216.681.000	0	216.681.000
10	Trường Tiểu học Trưng Vương	7915742	6.950.000.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	285.000.000	282.740.000	282.740.000	0	0	2.260.000	282.740.000	0	282.740.000
11	Trường Mẫu giáo Họa Mi	7915736	6.160.000.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	275.000.000	273.377.000	273.377.000	0	0	1.623.000	273.377.000	0	273.377.000
12	Trường Tiểu học Anh Hùng Núp	7915733	7.580.000.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	325.000.000	323.243.000	323.243.000	0	0	1.757.000	323.243.000	0	323.243.000
13	Trường THCS Kpă Klơng	7915731	7.000.000.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	283.000.000	282.702.000	282.702.000	0	0	298.000	282.702.000	0	282.702.000
14	Trường THCS Chu Văn An	7915741	14.500.000.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	200.000.000	200.000.000	200.000.000	0	0	0	200.000.000	0	200.000.000
15	Trường THCS Nguyễn Viết Xuân	7915732	13.600.000.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	200.000.000	200.000.000	200.000.000	0	0	0	200.000.000	0	200.000.000
III	**Ngành quốc phòng**		**4.800.000.000**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**207.000.000**	**207.000.000**	**207.000.000**	**0**	**0**	**0**	**207.000.000**	**0**	**207.000.000**
1	Đầu tư xây dựng trụ sở cơ quan quân sự cấp huyện, cấp xã trên địa bàn huyện	7915738	4.800.000.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	207.000.000	207.000.000	207.000.000	0	0	0	207.000.000	0	207.000.000
IV	**Ngành xây dựng**		**57.999.716.000**	**494.822.000**	**354.600.000**	**0**	**354.600.000**	**1.081.178.000**	**943.546.000**	**943.546.000**	**0**	**0**	**137.632.000**	**13.247.000.000**	**6.658.090.000**	**6.658.090.000**	**0**	**6.562.175.000**	**26.735.000**	**7.956.236.000**	**0**	**8.096.458.000**

STT	Nội dung	Mã dự án đầu tư	Tổng mức đầu tư	Lũy kế vốn đã giải ngân từ khởi công đến hết năm ngân sách trước năm quyết toán		Số vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi của các năm trước nộp điều chỉnh giảm trong năm quyết toán	Thanh toán khối lượng hoàn thành trong năm quyết toán phần vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi từ khởi công đến hết năm ngân sách trước năm quyết toán	Kế hoạch và giải ngân vốn kế hoạch các năm trước được kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm quyết toán						Kế hoạch và giải ngân vốn kế hoạch năm quyết toán						Tổng số vốn đã thanh toán khối lượng hoàn thành được quyết toán trong năm	Lũy kế vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi đến hết năm quyết toán chuyển sang các năm sau	Lũy kế số vốn đã giải ngân từ khởi công đến hết năm quyết toán
				Tổng số	Trong đó: vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi			Vốn kế hoạch được kéo dài	Giải ngân			Vốn kế hoạch tiếp tục được phép kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm sau năm quyết toán (nếu có)	Số vốn còn lại chưa giải ngân hủy bỏ (nếu có)	Vốn kế hoạch năm quyết toán	Giải ngân			Vốn kế hoạch được phép kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm sau năm quyết toán (nếu có)	Số vốn còn chưa giải ngân hủy bỏ (nếu có)			
									Tổng số	Thanh toán khối lượng hoàn thành	Vốn tạm ứng				Tổng số	Thanh toán khối lượng hoàn thành	Vốn tạm ứng					
1	Công viên cây xanh ven hồ thị trấn Chư Prông	7915735	14.700.000.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	4.600.000.000	100.000.000	100.000.000	0	4.500.000.000	0	100.000.000	0	100.000.000
2	Quảng trường huyện Chư Prông	7915740	24.369.000.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	4.555.000.000	4.546.599.000	4.546.599.000	0	0	8.401.000	4.546.599.000	0	4.546.599.000
3	Điều chỉnh quy hoạch chi tiết xây dựng khu dân cư khu vực 1, thị trấn Chư Prông	7915938	484.000.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	484.000.000	133.915.000	133.915.000	0	350.085.000	0	133.915.000	0	133.915.000
4	Đường giao thông, hệ thống điện các khu quy hoạch xã Bàu Cạn	7917110	14.000.000.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1.442.000.000	0	0	0	1.442.000.000	0	0	0	0
5	Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu huyện Chư Prông	7868323	2.571.000.000	0	0	0	0	500.000.000	500.000.000	500.000.000	0	0	0	2.070.000.000	1.799.910.000	1.799.910.000	0	270.090.000	0	2.299.910.000	0	2.299.910.000
6	Điều chỉnh quy hoạch chi tiết xây dựng chợ thị trấn và khu dân cư tổ dân phố 3, thị trấn Chư Prông	7894840	96.716.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	96.000.000	77.666.000	77.666.000	0	0	18.334.000	77.666.000	0	77.666.000
7	Quy hoạch chi tiết xây dựng khu dân cư làng Băng - làng Kánh (sân bay cũ)	7828159	346.000.000	96.978.000	73.900.000	0	73.900.000	111.022.000	92.571.000	92.571.000	0	0	18.451.000	0	0	0	0	0	0	166.471.000	0	189.549.000
8	Quy hoạch chi tiết xây dựng khu dân cư tại tiểu khu 972	7829070	639.000.000	190.392.000	147.000.000	0	147.000.000	219.608.000	183.765.000	183.765.000	0	0	35.843.000	0	0	0	0	0	0	330.765.000	0	374.157.000
9	Quy hoạch chi tiết xây dựng điểm dân cư thôn Đoàn Kết	7829341	78.000.000	27.596.000	0	0	0	50.404.000	0	0	0	0	50.404.000	0	0	0	0	0	0	0	0	27.596.000
10	Điều chỉnh quy hoạch chi tiết xây dựng khu dân cư xã Bàu Cạn	7828437	282.000.000	81.078.000	58.000.000	0	58.000.000	86.922.000	72.575.000	72.575.000	0	0	14.347.000	0	0	0	0	0	0	130.575.000	0	153.653.000
11	Quy hoạch chi tiết xây dựng khu dân cư và các công trình công cộng xã Ia Mơ	7828772	434.000.000	98.778.000	75.700.000	0	75.700.000	113.222.000	94.635.000	94.635.000	0	0	18.587.000	0	0	0	0	0	0	170.335.000	0	193.413.000
c	**Cấp xã**		**7.925.723.000**	**0**	**0**	**0**	**0**	**651.598.000**	**621.288.612**	**621.288.612**	**0**	**0**	**30.309.388**	**5.931.905.000**	**5.825.316.296**	**5.825.316.296**	**0**	**0**	**106.588.704**	**6.446.604.908**	**0**	**6.446.604.908**
I	**Ngành Xây dựng**		**3.371.998.000**	**0**	**0**	**0**	**0**	**651.598.000**	**621.288.612**	**621.288.612**	**0**	**0**	**30.309.388**	**2.720.400.000**	**2.659.173.859**	**2.659.173.859**	**0**	**0**	**61.226.141**	**3.280.462.471**	**0**	**3.280.462.471**
1	Trụ sở UBND xã Ia Drang	7920120	238.000.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	238.000.000	237.997.000	237.997.000	0	0	3.000	237.997.000	0	237.997.000
2	Hội trường làng Lán, xã Ia Kly	7928962	240.000.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	240.000.000	238.101.000	238.101.000	0	0	1.899.000	238.101.000	0	238.101.000
3	Nhà sinh hoạt cộng đồng làng Klă	7877064	200.000.000	0	0	0	0	200.000.000	172.271.000	172.271.000	0	0	27.729.000	0	0	0	0	0	0	172.271.000	0	172.271.000
4	Trụ sở UBND xã Ia Phìn	7918721	402.000.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	402.000.000	397.598.860	397.598.860	0	0	4.401.140	397.598.860	0	397.598.860
5	Trụ sở UBND xã Bàu Cạn	7877065	451.598.000	0	0	0	0	451.598.000	449.017.612	449.017.612	0	0	2.580.388						0	449.017.612	0	449.017.612
6	Trường Mầm non Hương Trà	7925278	181.000.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	181.000.000	180.998.000	180.998.000	0	0	2.000	180.998.000	0	180.998.000
7	Khu trung tâm thể thao xã Bàu Cạn	7925277	592.900.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	592.900.000	592.755.000	592.755.000	0	0	145.000	592.755.000	0	592.755.000
8	Trường Mẫu giáo 19/5 (ĐT làng Tơ Bang)	7935824	246.500.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	246.500.000	196.909.000	196.909.000	0	0	49.591.000	196.909.000	0	196.909.000
9	Nhà sinh hoạt cộng đồng làng Arih	7937375	200.000.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	200.000.000	198.831.999	198.831.999	0	0	1.168.001	198.831.999	0	198.831.999
10	Trụ sở UBND xã Ia Mơ	7928960	620.000.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	620.000.000	615.983.000	615.983.000	0	0	4.017.000	615.983.000	0	615.983.000
II	**Ngành giao thông**		**4.553.725.000**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**3.211.505.000**	**3.166.142.437**	**3.166.142.437**	**0**	**0**	**45.362.563**	**3.166.142.437**	**0**	**3.166.142.437**
1	Đường làng Bang Ngol, tấm đan mương thoát nước làng Mút Thong	7937363	88.500.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	88.500.000	84.750.000	84.750.000	0		3.750.000	84.750.000	0	84.750.000
2	Đường vào trạm y tế xã Bàu Cạn	7925276	459.200.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	459.200.000	455.900.000	455.900.000	0	0	3.300.000	455.900.000	0	455.900.000
3	Đường GTNT 02 làng Bak - Kuao, Phun - Thanh	7923373	770.000.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	770.000.000	769.055.000	769.055.000	0	0	945.000	769.055.000	0	769.055.000
4	Làm mới, nâng cấp đường giao thông nông thôn 3 làng	7923374	1.152.000.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1.152.000.000	1.129.777.000	1.129.777.000	0	0	22.223.000	1.129.777.000	0	1.129.777.000
5	Đường vào trạm y tế xã Ia Phìn	7919700	50.025.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	50.025.000	47.755.437	47.755.437	0	0	2.269.563	47.755.437	0	47.755.437
6	Đường GTNT làng Trao	7918709	323.978.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	113.954.000	113.954.000	113.954.000	0	0	0	113.954.000	0	113.954.000
7	Đường GTNT thôn Phú Tân	7918508	1.651.989.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	131.426.000	131.426.000	131.426.000	0	0	0	131.426.000	0	131.426.000
8	Đường GTNT làng Klah Băng	7918509	845.624.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	68.574.000	68.574.000	68.574.000	0	0	0	68.574.000	0	68.574.000
9	Đường giao thông thôn Yên Mẹ	7918215	241.154.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	43.000.000	42.177.000	42.177.000	0	0	823.000	42.177.000	0	42.177.000
10	Đường giao thông làng Nớt 1	7918203	319.053.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	21.234.000	19.340.000	19.340.000	0	0	1.894.000	19.340.000	0	19.340.000
11	Đường giao thông làng Quen	7918213	221.796.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	25.000.000	23.251.000	23.251.000	0	0	1.749.000	23.251.000	0	23.251.000
12	Đường giao thông làng Xom	7918217	1.868.637.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	50.000.000	47.550.000	47.550.000	0	0	2.450.000	47.550.000	0	47.550.000
13	Đường giao thông làng Nớt 3	7918201	249.166.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	30.000.000	28.659.000	28.659.000	0	0	1.341.000	28.659.000	0	28.659.000
14	Đường giao thông thôn Xuân Mẹ 2	7918202	630.460.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	40.000.000	35.477.000	35.477.000	0	0	4.523.000	35.477.000	0	35.477.000
15	Đường giao thông thôn 1, thôn Nhơn Hà, thôn 4, làng Ô Kly	7917961	752.394.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	96.000.000	95.905.000	95.905.000	0	0	95.000	95.905.000	0	95.905.000
16	Đường giao thông liên xã Ia O - Ia Púch	7831739	2.034.000.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	72.592.000	72.592.000	72.592.000	0	0	0	72.592.000	0	72.592.000
2	**Vốn ngân sách trung ương**		**80.000.000.000**	**35.174.179.974**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**38.000.000.000**	**38.000.000.000**	**38.000.000.000**	**0**	**0**	**0**	**38.000.000.000**	**0**	**73.174.179.974**

STT	Nội dung	Mã dự án đầu tư	Tổng mức đầu tư	Lũy kế vốn đã giải ngân từ khởi công đến hết năm ngân sách trước năm quyết toán		Số vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi của các năm trước nộp điều chỉnh giảm trong năm quyết toán	Thanh toán khối lượng hoàn thành trong năm quyết toán phần vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi từ khởi công đến hết năm ngân sách trước năm quyết toán	Kế hoạch và giải ngân vốn kế hoạch các năm trước được kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm quyết toán						Kế hoạch và giải ngân vốn kế hoạch năm quyết toán						Tổng số vốn đã thanh toán khối lượng hoàn thành được quyết toán trong năm	Lũy kế vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi đến hết năm quyết toán chuyển sang các năm sau	Lũy kế số vốn đã giải ngân từ khởi công đến hết năm quyết toán
				Tổng số	Trong đó: vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi			Vốn kế hoạch được kéo dài	Giải ngân			Vốn kế hoạch tiếp tục được phép kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm sau năm quyết toán (nếu có)	Số vốn còn lại chưa giải ngân hủy bỏ (nếu có)	Vốn kế hoạch năm quyết toán	Giải ngân			Vốn kế hoạch được phép kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm sau năm quyết toán (nếu có)	Số vốn còn chưa giải ngân hủy bỏ (nếu có)			
									Tổng số	Thanh toán khối lượng hoàn thành	Vốn tạm ứng				Tổng số	Thanh toán khối lượng hoàn thành	Vốn tạm ứng					
	Vốn trong nước		***80.000.000.000***	***35.174.179.974***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***38.000.000.000***	***38.000.000.000***	***38.000.000.000***	***0***	***0***	***0***	***38.000.000.000***	***0***	***73.174.179.974***
	Vốn nước ngoài		***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***
2.1	Vốn ngân sách trung ương đầu tư theo ngành, lĩnh vực		80.000.000.000	35.174.179.974	0	0	0	0	0	0	0	0	0	38.000.000.000	38.000.000.000	38.000.000.000	0	0	0	38.000.000.000	0	73.174.179.974
a	Vốn trong nước		80.000.000.000	35.174.179.974	0	0	0	0	0	0	0	0	0	38.000.000.000	38.000.000.000	38.000.000.000	0	0	0	38.000.000.000	0	73.174.179.974
I	Ngành giao thông		80.000.000.000	35.174.179.974	0	0	0	0	0	0	0	0	0	38.000.000.000	38.000.000.000	38.000.000.000	0	0	0	38.000.000.000	0	73.174.179.974
1	Đường liên xã Ia Băng - Ia Vê	7598832	80.000.000.000	35.174.179.974	0	0	0	0	0	0	0	0	0	38.000.000.000	38.000.000.000	38.000.000.000	0	0	0	38.000.000.000	0	73.174.179.974
b	Vốn nước ngoài		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Vốn trong nước		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Vốn nước ngoài		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2.2.1	Chương trình MTQG.		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2.2.2	Chương trình MTQG ...		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2.3	Vốn NSTW bổ sung ngoài kế hoạch được giao		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

Ghi chú:

Chư Prông, ngày ..... tháng 5 năm 2022

LÃNH ĐẠO CƠ QUAN KIỂM SOÁT, THANH TOÁN CUNG CẤP

KHO BẠC NHÀ NƯỚC GIA LAI
KẾ TOÁN
KHO BẠC NHÀ NƯỚC CHƯ PRÔNG

Đỗ Ngọc Thanh

Chư Prông, ngày ..... tháng 5 năm 2022

TM ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN
CHỦ TỊCH

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN CHƯ PRÔNG T. GIA LAI

Vũ Đình Hạnh